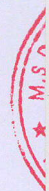


CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH TỪ NGÀY
01/04/2015 ĐẾN 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.294.887.987	112.178.748.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	208.194.568	4.730.869.903
1. Tiền	111		208.194.568	4.730.869.903
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.000.923.968	69.852.439.079
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.081.066.603	39.460.015.060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.488.452.277	23.227.541.612
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.431.405.088	7.164.882.407
IV. Hàng tồn kho	140		24.907.471.923	24.907.471.923
1. Hàng tồn kho	141	V.2	24.907.471.923	24.907.471.923
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.178.297.528	7.687.967.938
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.178.297.528	7.687.967.938
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.699.162.921	356.933.157.772
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		146.000.000	132.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		146.000.000	132.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.3	3.999.000.643	4.492.268.221
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.999.000.643	4.492.268.221
Nguyên giá	222		8.902.446.358	8.902.446.358
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.903.445.715)	(4.410.178.137)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.443.371.010	22.013.098.283
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.4	64.443.371.010	22.013.098.283
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		284.410.791.268	330.295.791.268
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.5	238.525.791.268	238.525.791.268
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.6	45.885.000.000	91.770.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		700.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		700.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		424.994.050.908	469.111.906.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.918.137.698	70.702.350.106
I. Nợ ngắn hạn	310		25.918.137.698	70.702.350.106
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20.769.981.607	54.926.286.583
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.247.361	46.052.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	2.515.694.218	14.429.416.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	176.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	2.465.654.860	1.064.034.860
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		60.559.652	60.559.652
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		399.075.913.210	398.409.556.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.9	399.075.913.210	398.409.556.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.709.418.000	373.709.418.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.709.418.000	373.709.418.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.132.253.112	1.132.253.112
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.234.242.098	23.567.885.397
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.567.885.397	20.648.180.174
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		666.356.701	2.919.705.223
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		424.994.050.908	469.111.906.615



Phạm Thị Hinh
Chủ tịch HĐQT
Ngày tháng năm 2015

Vũ Thị Diệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2015 đến 30/06/2015

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Quý 2/2015	Quý 2/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.450.000.000	6.507.000.000	20.907.344.614	34.688.828.140
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.450.000.000	6.507.000.000	20.907.344.614	34.688.828.140
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.301.250.000	4.622.089.242	19.871.788.010	27.485.992.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		148.750.000	1.884.910.758	1.035.556.604	7.202.835.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12.078.129	541.463.806	46.687.263.666	555.228.516
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	207.849.219	45.885.000.000	207.849.219
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		27.350.409	27.350.409	54.700.818	54.700.818
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	479.434.573	1.933.145.267	1.375.192.107	3.595.500.599
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(345.956.853)	258.029.669	407.927.345	3.900.013.816
11. Thu nhập khác	31		963.856.382	-	963.856.382	-
12. Chi phí khác	32		517.480.263	1.615.289	517.480.263	8.960.725
13. Lợi nhuận khác	40		446.376.119	(1.615.289)	446.376.119	(8.960.725)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		100.419.266	256.414.380	854.303.464	3.891.053.091
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	22.092.239	56.411.164	187.946.763	856.031.680
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78.327.027	200.003.216	666.356.701	3.035.021.411
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Phạm Thị Hinh
Chủ tịch HĐQT

Ngày tháng năm 2015

Vũ Thị Diệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			3.500.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(301.959.652)	(510.256.192)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(239.639.139)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.066.070.554)	(1.000.154.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.205.167.361	8.974.642.494
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.225.700.658)	(10.027.584.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.388.563.503)	697.008.893
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			5.000.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(554.140.426)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			4.445.859.574
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(3.256.600.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi
Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2015

Mẫu số B 03a - DN

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(3.256.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(4.388.563.503)	1.886.268.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.596.758.071	2.216.573.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	208.194.568	4.102.841.961



Phạm Thị Hinh
Chủ tịch HĐQT
Ngày tháng năm 2015

Vũ Thị Diệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết
Người lập biểu

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thu, là Doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 4 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thu. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng.

Chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 5 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09/2011, tăng vốn điều lệ lên thành 154.425.590.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE vào ngày 26 tháng 11 năm 2013, tăng vốn điều lệ lên thành 339.736.268.000 đồng.

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn chủ sở hữu 339.736.268.000 đồng;

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA ;
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC;
- Công ty TNHH MTV Chế biến Zircon Bình Thuận.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gốm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp, gia công cơ khí ;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản..

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 45
Máy móc thiết bị	08 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vì đây là quyền sử dụng lâu dài.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty

9. Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

15. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	170.927.071	1.664.104.227
Tiền gửi ngân hàng	37.267.497	3.066.765.676
Cộng	208.194.568	4.730.869.903

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09a - DN****2. Hàng tồn kho**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên vật liệu	900.000.000	900.000.000
Hàng hóa	24.007.471.923	24.007.471.923
Cộng	24.907.471.923	24.907.471.923

3. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2015	7.969.338.946	610.436.755	-	277.549.607	45.121.050	8.902.446.358
Tăng trong kỳ						
Mua trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Chuyển góp vốn						
Thanh lý tài sản						
Số dư tại 30/06/2015	7.969.338.946	610.436.755	-	277.549.607	45.121.050	8.902.446.358
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2015	3.477.070.725	610.436.755	-	277.549.607	45.121.050	4.410.178.137
Tăng trong kỳ	493.267.578					493.267.578
Khấu hao trong kỳ	493.267.578					493.267.578
Giảm trong kỳ						
Thanh lý tài sản						
Số dư tại 30/06/2015	2.983.803.147	610.436.755	-	277.549.607	45.121.050	4.903.445.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2015	4.492.268.221	-	-	-	-	4.492.268.221
Tại 30/06/2015	4.985.535.799	-	-	-	-	3.999.000.643

4. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhà máy Xi Titan	45.203.972.227	2.773.699.500
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.239.398.783	19.239.398.783
Cộng	64.443.371.010	22.013.098.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

5. Đầu tư vào Công ty con

Công ty	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC	-	174.104.379.725	-	174.104.379.725
Công ty TNHH MTV chế biến Zircon Bình Thuận	-	33.614.295.178	-	33.614.295.178
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA	-	30.807.116.365	-	30.807.116.365
Cộng		238.525.791.268		238.525.791.268

Thuyết minh bổ sung về các công ty con

	Phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận BTC	100	100
Công ty TNHH MTV chế biến Zircon Bình Thuận	100	100
Công ty TNHH Năng Lượng Xanh KSA	90	90

6. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thu	45.885.000.000	91.770.645.754
Tổng	45.885.000.000	91.770.645.754

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	345.262.456	6.676.337.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.270.431.762	6.689.960.967
Thuế thu nhập cá nhân	-	963.856.382
Thuế khác	-	99.262.034
Cộng	2.515.694.218	14.429.416.672

8. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Bảo hiểm xã hội	-	239.380.000
Bảo hiểm y tế	-	55.003.500
Khoản phải trả khác	2.465.654.860	746.633.360
Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.018.000
Cộng	2.465.654.860	1.064.034.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

9. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	339.736.268.000	1.132.253.112	23.567.885.397	398.409.556.509
Tăng trong năm			666.356.701	666.356.701
Lãi			666.356.701	666.356.701
Tăng vốn				
Giảm trong năm				
Chi-cổ tức				
Giảm khác				
Số dư tại 30/06/2015	373.709.418.000	1.132.253.112	24.234.242.098	424.994.050.908

Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	33.973.627	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	33.973.627	33.973.627
+ Cổ phiếu thường	33.973.627	33.973.627
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.973.627	33.973.627
+ Cổ phiếu thường	33.973.627	33.973.627
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ 2/2015 VND	QUÝ 2/2014 VND
Doanh thu bán hàng	2.450.000.000	6.507.000.000
Các khoản giảm trừ	-	-
- Hàng bán trả lại		
Doanh thu thuần	2.450.000.000	6.507.000.000

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ 2/2015 VND	QUÝ 2/2014 VND
Giá vốn hàng bán	2.301.250.000	4.622.089.242
Cộng	2.301.250.000	4.622.089.242

3. Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a - DN

	QUÝ 2/2015 VND	QUÝ 2/2014 VND
Lãi tiền gửi	12.078.129	541.463.806
Cộng	12.078.129	541.463.806
4. Chi phí tài chính		
	QUÝ 2/2015 VND	QUÝ 2/2014 VND
Chi phí hoạt động tài chính		207.849.219
Cộng		207.849.219
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	QUÝ 2/2015 VND	QUÝ 2/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	479.434.573	1.933.145.267
Cộng	479.434.573	1.933.145.267
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	QUÝ 2/2015 VND	QUÝ 2/2014 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.419.266	256.414.380
- Thuế TNDN phải nộp trong năm	22.092.239	200.003.216

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC: Không



Phạm Thị Hinh
Chủ tịch HĐQT

Ngày tháng năm 2015

Vũ Thị Diệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tuyết
Người lập biểu